

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 5 - 2021

*“V/v ly hôn,
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chon

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 253/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp B, xã N Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lưu Hoàng D (P)**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp B, xã N Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T có mặt tại phiên tòa, anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu như sau:

Chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Hoàng D chung sống với nhau vào năm 2015, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới anh chị chung sống không hạnh phúc thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau thường xuyên cự cãi bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh D, chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai đứa con chung tên Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 và Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017, hiện Anh T đang sống với chung với chị T, còn Như Y đang sống anh D. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017; tự nguyện giao con chung Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 cho anh D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục, anh chị không cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai đề ngày 21/12/2020 của anh Lưu Hoàng D có ý kiến như sau:

Anh D thống nhất với chị Thảo về thời gian chung sống, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn; vợ chồng có 02 đứa con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng là đúng như ý kiến của chị T trình bày.

Với yêu cầu của chị T, anh D đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng; anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015, tự nguyện giao cháu Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục, anh chị không cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; về tài sản và nợ chung của vợ chồng, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh D không yêu cầu gì thêm.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án anh D không mặt tại tòa để tham gia hòa giải và tiến hành công khai chứng cứ mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nên Tòa án làm các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; trích lục khai sinh Lưu Thị Như Y và Lưu Nguyễn Anh T; giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị T; sổ hộ khẩu gia đình; bản tự khai; biên bản lấy lời khai; biên bản xác minh.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 16/4/2021 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp B cho thấy, anh D và chị T chung sống với nhau từ năm 2015, sau khi cưới anh chị thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị không hợp nhau thường xuyên cự cãi bất hòa hôn nhân không hạnh phúc. Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Lưu Thị Như Y, sinh năm 2015 và Lưu Nguyễn Anh T, sinh năm 2017, hiện cháu Như Y đang sống với anh D, còn cháu

Anh T đang sống với chị T, các cháu được anh D và chị T chăm sóc chu đáo, phát triển tốt.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị T đối với anh Lưu Hoàng D là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị T và anh D giao cháu Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017 cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 cho anh D tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa với sự vắng mặt của bị đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 141, quyền số 02/2015 ngày 07/12/2015, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh D và chị T đều có ý kiến thống nhất ly hôn với nhau do vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng không thể tiếp tục chung sống, vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm nay. Xét ý kiến giữa anh chị là tự nguyện, không trái đạo đức, hơn nữa giữa anh chị không ai quan tâm đến ai, như vậy cho thấy hôn nhân giữa anh D và chị T

đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Hoàng D theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Anh chị đều xác định có hai người con chung tên Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 và Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017, hiện cháu Như Y đang sống với anh D, còn cháu Anh T đang sống với chị T. Quá trình giải quyết vụ án anh chị đã có ý kiến giao cháu Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 cho anh D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh chị có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh chị xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị Thảo là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lưu Hoàng D.

2. Về con chung, ghi nhận ý kiến của chị T và anh D thống nhất: Giao cháu Lưu Thị Như Y, sinh ngày 22/12/2015 cho anh D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Lưu Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/5/2017 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh chị có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh chị không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Chị T và anh D xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007103 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã N Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn;

Trần Thị Chon

